TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 34/2019/HNGĐ-PT Ngày: 09 - 8 - 2019 V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2019/TLPT-HNGĐ, ngày 25 tháng 3 năm 2019 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án sơ thẩm số 03/2019/HN-ST, ngày 29 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Thanh B (tên gọi khác: T), sinh năm 1975 trú tại: Ấp AĐ2, xã AN, huyện B, tỉnh B; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn Đ, luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Tấn Đ thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Thu T1, sinh năm 1976; trú tại: Số XYZ ấp AĐ2, xã AN, huyện B, tỉnh B; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Nghệ A, luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Nghệ A thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Bồ Xuân L, sinh năm 1974; trú tại: Số XX ấp NT, thị trấn B, huyện B, tỉnh B; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Ông Khổng Văn N, sinh năm 1972; trú tại: Ấp X, xã PN, huyện B, tỉnh B; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bà Võ Thị Thu T2, sinh năm 1961; trú tại: Số XA/PT ấp PT, xã PL, huyện B, tỉnh B; có mặt.

- Bà Lê Thị Thu T3, sinh năm 1978; trú tại: Ấp X, xã AN, huyện B, tỉnh B; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Thị Thu T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Phạm Thanh B trình bày:

Ông Phạm Thanh B và bà Lê Thị Thu T1 kết hôn vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AN, huyện B, tỉnh B. Trong quá trình chung sống, do phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải được nên ông B, bà T1 đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 245/2016/QĐST-HNGĐ ngày 19/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện B.

Tại thời điểm giải quyết việc ly hôn, hai bên có nguyện vọng để tài sản chung của vợ chồng hai bên tự phân chia nhưng đến nay vẫn không thực hiện được. Vì vậy, ông B làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của ông và bà T1 sau khi ly hôn đối với các tài sản chung sau đây: 01 xe tải biển số 71T-9400 do bà T1 đứng tên; 205 tấn lúa; 22 tấn gạo; 1.050 kg gạo tấm; 01 xe máy cày biển số 71MK-00185 do bà T1 đứng tên; phần đất thuộc thửa 818, tờ bản đồ số 11, diện tích qua đo đạc thực tế là 2.461,8 m2, tọa lạc tại xã AN do Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Thu T1 vào ngày 19/7/2013. Ông B khai ông và bà T1 không có nợ chung. Toàn bộ các tài sản trên từ khi ly hôn do bà T1 quản lý, ông B chỉ quản lý 20 tấn lúa. Nhiều lần ông B yêu cầu bà T1 chia đôi số tài sản chung do bà T1 quản lý nhưng bà T1 không đồng ý. Vì vậy, ông B yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông và bà T1 theo hướng: Phần đất thì chia hai - ông B yêu cầu nhận phần diện tích 1.224,2 m2 đất thửa 818, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã AN. Các tài sản còn lại thì yêu cầu được nhận phân nửa giá trị.

Ông B đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 14/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, biên bản thẩm định, biên bản định giá ngày 18/8/2017, văn bản cung cấp giá lúa gạo số 920 ngày 24/10/2018 của Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện B làm cơ sở để Tòa án giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá hay thẩm định giá lại.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B rút lại yêu cầu chia tài sản chung đối với 01 xe máy cày biển số 71MK-00185 do bà T1 đứng tên và khẳng định không yêu cầu phân chia tài sản chung là hàng rào xung quanh thửa đất số 818, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã AN.

Theo bị đơn bà Lê Thị Thu T1 trình bày:

Trong thời gian vợ chồng còn sống chung, bà T1 mua bán lúa gạo; bà còn nợ tiền mua lúa gạo của ông Khổng Văn N số tiền là 824.000.000 đồng, nợ ông Bồ Xuân L số tiền là 225.610.000 đồng, nợ bà Võ Thị Thu T2 số tiền là 554.000.000 đồng, nợ bà Lê Thị Thu T3 tiền mua đất là 1.700.000.000 đồng. Sau đó, vợ chồng xảy ra cãi vả, ông B khóa kho không cho bà lấy lúa gạo ra bán các chủ nợ vây đòi.

Bà có nhờ chính quyền đến giải quyết mở kho bán lúa, gạo, tấm để trả nợ cho ông N, ông L, bà T2 xong và bà đã giao đất trả nợ cho bà T3 xong, có ra công chứng xác nhận việc trả nợ, còn phần lúa gạo ông B lấy bán tiêu xài cá nhân. Hiện nay giữa bà và ông B không còn tài sản chung vợ chồng để chia. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử và quyết định:

Áp dụng các Điều 213, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 27, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, các Điều 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh B về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với bà Lê Thị Thu T1.

1. Về tài sản:

- Chia hai các tài sản chung có tổng giá trị tài sản là 3.709.975.000 đồng gồm: 01 xe tải biển số 71T-9400 giá 260.000.000 đồng bà T1 đứng tên, quản lý; 200 tấn lúa giá 7.600 đồng/kg thành tiền là 1.520.000.000 đồng (ông B quản lý 20 tấn, bà T1 quản lý 180 tấn); 22 tấn gạo giá 9.000 đồng/kg thành tiền là 198.000.000 đồng (ông B quản lý 1.350 kg, bà T1 quản lý 20.650 Kg); 1.050 kg gạo tấm giá 8.300 đồng/kg thành tiền là 8.715.000 đồng (bà T1 quản lý); phần đất thuộc thửa 818, tờ bản đồ số 11, diện tích qua đo đạc thực tế là 2.461,8 m^2, tọa lạc tại xã AN, Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Thu T1 vào ngày 19/7/2013 giá 700.000 đồng/m^2 thành tiền là 1.723.260.000 đồng.

Ông Phạm Thanh B được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.224,2 m^2 thuộc một phần thửa 818, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã AN (Phần đất ở vị trí số (2) của Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 14/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B) giá 856.940.000 đồng và được làm chủ sở hữu đối với các cây trồng có trên đất gồm 12 cây dừa giá 720.000 đồng, 02 cây ổi giá 100.000 đồng, 06 cây xoài giá 360.000 đồng, 80 cây chuối giá 800.000 đồng, 01 cây mận giá 30.000 đồng, 01 cây mít giá 40.000 đồng, 03 cây bưởi giá 180.000 đồng, 01 bụi xả giá 8.000 đồng, 01 cây mãng cầu giá 100.000 đồng, 01 cây nhản giá 50.000 đồng, 03 cây sứ giá 30.000 đồng. Ông B được hưởng 20 tấn lúa giá 152.000.000 đồng, 1.350kg gạo giá 12.150.000 đồng do ông B quản lý và được hưởng phần chênh lệch giá trị tài sản do bà T1 giao lại là 833.897.500 đồng (Tám trăm ba mươi ba triệu, tám trăm chín mươi bảy ngàn, năm trăm đồng); ông B có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị các cây trồng trên phần đất ông B được chia cho bà T1 số tiền là 2.418.000 đồng (Hai triệu, bốn trăm mười tám ngàn đồng).

Bà T1 được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.237,6 m^2, đất thuộc một phần thửa 818, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã AN (Phần đất ở vị trí số (1) của Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 14/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B) giá 866.320.000 đồng và được sở hữu 01 xe tải biển số 71T-9400 do bà T1 đứng tên giá 260.000.000 đồng; 180 tấn lúa giá

1.368.000.000 đồng, 20.650 kg gạo giá 185.850.000 đồng, 1.050 kg gạo tấm giá 8.715.000 đồng. Bà T1 được ông B bồi hoàn số tiền cây trồng trên phần đất ông B được chia với số tiền là 2.418.000 đồng (Hai triệu, bốn trăm mười tám ngàn đồng); Đồng thời bà T1 có nghĩa vụ giao cho ông B phần chênh lệch giá trị tài sản với số tiền là 833.897.500 đồng (Tám trăm ba mươi ba triệu, tám trăm chín mươi bảy ngàn, năm trăm đồng).

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông B đối với 01 xe máy cày biển số 71MK-00185 do bà T1 đứng tên;

2. Về phần nợ chung: Đối với các khoản nợ do bà Lê Thị Thu T1 trình bày (nợ ông Khổng Văn N 824.000.000 đồng, nợ ông Bồ Xuân L 225.610.000 đồng, nợ bà Võ Thị Thu T2 554.000.000 đồng, nợ bà Lê Thị Thu T3 1.700.000.000 đồng) không được ông B thừa nhận là nợ chung, đồng thời bà Lê Thị Thu T1 cũng như ông Khổng Văn N, ông Bồ Xuân L, bà Võ Thị Thu T2, bà Lê Thị Thu T3 không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về các khoản nợ nói trên nên Tòa án không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/02/2019, bị đơn bà Lê Thị Thu T1 kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị Thu T1 cho rằng: Hiện nay giữa bà và ông B không còn tài sản chung vợ chồng để chia. Bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ y bản án sơ thẩm vì trong quá trình giải quyết sơ thẩm bà T1 từ bỏ quyền lợi của mình nên nay không xét đến.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các khoản nợ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T1, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các khoản nợ bà T1 phải trả để xác định tài sản chung của bà T1 và ông B là không còn và chấp nhận kháng cáo của bị đơn; sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà. Xét kháng cáo của bị đơn Lê Thị Thu T1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Ông Phạm Thanh B và bà Lê Thị Thu T1 kết hôn năm 2005, đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 245/2016/QĐST-HNGĐ ngày 19/8/2016 của TAND huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tại đơn xin ly hôn ngày 25/4/2016, bà T1 khai về tài sản chung của bà và ông B trị giá khoảng 4.440.000.000 đồng, gồm có: 01 nhà ở kiên cố cất trên đất của cha mẹ của ông B ở ấp 6, xã AN, huyện B; 01 nhà kho chứa lúa cất trên đất cha mẹ của ông B ở ấp 6, xã AN, huyện B; 01 xe tải biển số 71T -9400 do bà T1 đứng tên nhưng do ông B quản lý, gỡ bản số xe; khoảng 200 tấn lúa để trong kho; khoảng 10 tấn gạo trên xe tải; 2.442 m^2 đất thuộc thửa 221, tờ bản đồ số 10 mua của bà Nguyễn Thị Nhàn (đã chết), chưa chuyển quyền sử dụng đất; 72m^2 đất thuộc thửa 261 tờ 11 và 2.499 m^2 đất của thửa 262 tờ 11. Đồng thời, bà T1 khai bà và ông B hiện còn có 04 khoản nợ chung tổng cộng 3.603.610.000 đồng, gồm: nợ ông L 225.610.000 đồng; nợ bà T2 554.000.000 đồng; nợ ông Nhân 1.124.000 đồng; nợ bà T3 1.700.000 đồng (BL: 32).

Ngày 01/7/2016, được sự đồng ý của bà T1, bà Võ Thị Thu T2 mở kho thóc đang do ông B đang quản lý lấy đi 6.478kg gạo. Sự việc được Công an xã AN, huyện B lập biên bản sự việc, ghi nhận trong kho ông B còn giữ 27 bao gạo.

Ngày 21/7/2016, ông B có bản tự khai ghi nhận tài sản chung gồm có: 01 xe tải biển số 71T -9400 do bà T1 đứng tên nhưng do ông B quản lý; 34 tấn gạo do bà T1 chở đi; 01 máy cày biển số 71MK-00185 do bà T1 đứng tên quản lý, phần đất có diện tích 2.499 m^2 của thửa 261-262 tờ 11 và ông đồng ý chia đôi theo giá thực tế. Riêng đối với căn nhà tại ấp 6, xã AN, huyện B mà ông bà đang ở chung với cha mẹ thì đó là nhà của cha mẹ ông, không phải là tài sản chung; nhà kho nằm sau ngôi nhà là của cha mẹ; 2.442m^2 đất thuộc thửa 221, tờ bản đồ số 10 là của mẹ ông bà Nguyễn Thị N, không có việc mua bán, chuyển nhượng cho ông và bà T1; 200 tấn lúa nằm trong kho lúa là của cha ông (ông Phạm Văn C); đây là tài sản của cha mẹ ông để lại (do cha ông chết đột ngột) chứ không phải là tài sản chung (BL:34b).

Tại Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 245/2016/QĐST-HNGĐ ngày 19/8/2016 của TAND huyện B, tỉnh B thì ông B và bà T1 thỏa thuận: về tài sản chung, nợ chung hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, ngày 10/10/2016, bà T1 nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung, bà T1 khai tài sản chung trị giá khoảng 1.900.000.000 đồng, gồm có: 01 nhà ở kiên cố cất trên đất của cha mẹ của ông B ở ấp 6, xã AN, huyện B; 01 nhà kho chứa lúa cất trên đất cha mẹ của ông B ở ấp 6, xã AN, huyện B; 01 xe tải biển số 71T -9400 do bà T1 đứng tên nhưng do ông B đang quản lý; khoảng 100 tấn lúa để trong kho, hiện ông B đang quản lý và 03 khoản nợ chung tổng cộng 1.143.610.000 đồng (BL: 31).

Ngày 17/10/2016, bà T1 rút đơn khởi kiện, TAND huyện B, tỉnh Bến Tre đã đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 20/12/2016, ông B làm đơn khởi kiện và được TAND huyện B, tỉnh B thụ lý giải quyết. Ông B khai tài sản chung gồm có 01 xe tải biển số 71T -

9400 do bà T1 đứng tên và đang quản lý; 205 tấn lúa (bà T1 quản lý 185 tấn, ông B quản lý 20 tấn); 22 tấn gạo do bà T1 đã chở đi; 1.050 kg gạo tấm bà T1 chở đi ngày 15/8/2016; 01 máy cày 71MK-00185; phần đất 2.461,8 m^2 thuộc thửa 818 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã AN do bà T1 đứng tên (trước đây là thửa 261-262). Ông B trình bày ông và bà T1 không có nợ chung. Chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của ông B là đơn xin ly hôn ngày 25/4/2016.

Như vậy, về tài sản chung và nợ chung, các đương sự khai không thống nhất. Do ông B khởi kiện chia một số tài sản mà ông B cho rằng tài sản chung, bà T1 không có yêu cầu. Vì vậy, TAND huyện B chỉ xét xử đối với những tài sản mà đương sự có yêu cầu là phù hợp, và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cũng chỉ xem xét trong phạm vi đó.

[2]. Đối với xe tải nhãn hiệu Hyundai, biển số 71T-9400 do bà T1 đứng tên chủ xe và đang quản lý, được mua và đăng ký lần đầu vào ngày 28/6/2008, là tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, xe tải chỉ do bà T1 mua vẫn là tài sản chung của bà T1 và ông B.

[3]. Đối với quyền sử dụng diện tích 2.461,8 m^2 đất thửa 818, tờ bản đồ số 11 (với các thửa cũ có diện tích là: thửa 261 tờ bản đồ số 11, diện tích là 72m^2 và thửa 262 tờ bản đồ số 11, diện tích là 2.490m^2), đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Thu T1 vào ngày 19 tháng 7 năm 2013, hình thức sử dụng là sử dụng riêng. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất trên được chuyển nhượng từ bà Lê Thị Thu T1 và ông Nguyễn Minh N1 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được chứng thực ngày 01 tháng 6 năm 2013 thì chỉ có bà T1 và ông N1 ký hợp đồng chuyển nhượng và quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có ông B đứng tên kê khai cũng như tham gia ký hợp đồng. Theo ông B, thì nguồn tiền chuyển nhượng là có được từ trước đây hai vợ chồng giành dụm, ông tin tưởng và để bà T1 đứng tên, do lúc đó ông nghĩ vợ chồng ai đứng tên cũng được. Theo bà T1 thì việc bà chuyển nhượng đất từ tài sản riêng của bà là khoản tiền nợ vay bà T3. Theo bà T3 chủ nợ xác nhận số nợ là 1,7 tỷ đồng, hai bên có làm giấy nhận nợ khoản tiền này là 1,8 tỷ đồng.

Như vậy, xét về hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì diện tích đất trên được xác định là có được thông qua giao dịch bằng tài sản là khoản nợ riêng của bà T1 nên được xác định là tài sản riêng của bà T1. Lời trình bày của bà T1 tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng đất là tài sản riêng là có căn cứ. Tuy nhiên, do trong quá trình giải quyết bà T1 có lời trình bày (tại đơn khởi kiện ly hôn ngày 25/4/2016) khai cho rằng đất là tài sản chung và số tiền nợ bà T3 1,7 tỷ đồng cũng là nợ chung. Do khoản nợ này ông B không thừa nhận. Hội đồng xét xử xem xét đến việc bà T1 còn nợ bà T3 1.700.000.000 đồng là số tiền để hình thành nên tài sản này và để đảm bảo quyền lợi của bà T1 trong việc thanh toán nợ cho bà T3 nên xác định quyền sử dụng diện tích 2.461,8 m^2 đất thửa 818, tờ bản đồ số 11 (thửa cũ 261-262) là tài sản được hình thành thông qua giao dịch bằng tài sản riêng là tài sản riêng của bà T1 và giao cho bà T1 được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất này; ông B không có công sức đóng góp tạo lập nên tài sản này và cũng không phải chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T3 (nếu bà T3 khởi kiện).

Hội đồng xét xử chỉ xem xét khoản lợi phát sinh từ tài sản này sau khi trừ đi giá trị tài sản 1.700.000.000 đồng mới là tài sản chung, giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm định giá là 1.723.260.000 đồng - 1.700.000.000đồng = 23.260.000 đồng được xem là tài sản chung. Bà T1 có trách nhiệm thanh toán cho ông B ½ giá trị tương ứng là 11.630.000 đồng.

[4]. Đối với yêu cầu của ông B về việc chia 205 tấn lúa, sau đó thay đổi lại là chỉ yêu cầu 200 tấn mà theo ông B trình bày là bà T1 quản lý 180 tấn, ông B quản lý 20 tấn); 22 tấn gạo do bà T1 đã chở đi; 1.050 kg gạo tấm bà T1 chở đi ngày 15/8/2016. Tuy nhiên, ông B không cung cấp được tài liệu chứng cứ khác ngoài biên bản do Công an xã AN lập ngày 01/7/2016, nội dung biên bản cũng thể hiện được sự đồng ý của bà T1, bà Võ Thị Thu T2 mở kho thóc đang do ông B quản lý lấy đi 6.478 kg gạo, trong kho ông B còn giữ 27 bao gạo.

Như vậy, theo biên bản không thể hiện trong kho còn có 200 tấn lúa. Mặt khác, sau đó, ngày 21/7/2016, ông B còn có lời khai là 200 tấn lúa là của cha ông (BL34b).

Khi bà T1 mở kho thóc (01/7/2016) để lấy 6.478 kg gạo, các đương sự đã xảy ra mâu thuẫn, sự việc chính quyền địa phương phải can thiệp và đến ngày 19/8/2016, các đương sự thuận tình ly hôn thì không có cơ sở để xác định việc bà T1, ông B cùng nhau làm ăn và kho nhập vào hay xuất ra 200 tấn lúa. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự cũng xác định là sau ngày 01/7/2016, cho đến khi giải quyết ly hôn thì kho không nhập vào hay xuất ra lúa, gạo. Ông B cũng không có chứng cứ khác xác định là bà T1 chở đi số lúa, gạo như ông trình bày.

Như vậy, lời trình bày của các đương sự là có mâu thuẫn và cũng không có chứng cứ khác để xác định là ông B và bà T1 có tài sản chung là 200 tấn lúa.

Tài sản chung của ông B và bà T1 về lúa, gạo chỉ được xác định còn lại 6.478 kg gạo, trong kho ông B còn giữ 27 bao gạo, tương ứng 1.350 kg; tổng cộng là 7.828 kg.

[5]. Đối với các khoản nợ của ông Nhân 824.000.000 đồng, nợ ông L 225.610.000 đồng, nợ bà T2 554.000.000 đồng, nợ bà T3 1.700.000.000 đồng được bà T1 xác định là nợ chung của vợ chồng tại thời điểm vợ chồng chưa ly hôn. Tuy nhiên, ông B không thừa nhận và các chủ nợ cũng như bà T1 không chứng minh được đây là nợ chung của ông B, bà T1 trong thời kỳ hôn nhân. Hơn nữa, các chủ nợ (ông L, ông Nhân, bà T2) đều xác định đây là các khoản nợ từ việc mua bán lúa gạo giữa bà T1 với các chủ nợ và các khoản nợ này các chủ nợ đã giải quyết với bà T1 xong, họ không có yêu cầu Tòa án giải quyết (ngay cả bà T1 cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nợ) trong vụ án này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Đối với khoản tiền 1.700.000.000 đồng nợ bà T3 do bà T1 khai do đã nhận định ở trên và bà T3 cũng không có yêu cầu độc lập về khoản nợ này nên không xem xét. Nếu có tranh chấp bà T3 được quyền khởi kiện bà T1 bằng một vụ kiện khác.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà T1, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung. Xác định tài sản chung của ông B và bà T1 gồm có: 01 xe tải nhãn hiệu Hyundai, biển số

71T -9400 trị giá là 260.000.000đồng; 7.828 kg gạo (giá gạo là 9.000 đồng/kg) trị giá 70.452.000 đồng và khoản lợi 23.260.000 đồng. Số tài sản chung trên có giá trị tổng cộng là 353.712.000 đồng; chia hai toàn bộ giá trị tài sản trên.

- Xe tải nhãn hiệu Hyundai, biển số 71T-9400 do bà T1 quản lý nên bà T1 trả lại cho ông B ½ giá trị xe là 130.00.000 đồng.

- Gạo: mỗi người nhận ½, tương đương 3.914 kg, do ông B đã quản lý 1.350kg nên bà T1 giao lại cho ông B 2.564kg, tương ứng giá trị là 23.076.000 đồng.

- Khoản lợi 23.260.000 đồng, bà T1 có trách nhiệm thanh toán cho ông B ½ giá trị, tương ứng 11.630.000 đồng.

[7]. Không chấp nhận yêu cầu của ông B về việc yêu cầu chia quyền sử dụng diện tích 2.461,8m^2 đất thửa 818, tờ bản đồ số 11 (thửa cũ 261-262); 200 tấn lúa mà theo ông B trình bày là bà T1 quản lý 185 tấn, ông B quản lý 20 tấn; 15,522 tấn gạo và 1.050 kg gạo tấm.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm (án phí đối với phần tài sản có tranh chấp): Ông B, bà T1 phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản mà mỗi đương sự được chia.

Ông B phải chịu án phí của số tiền 176.856.000 đồng, được tính là 8.842.800 đồng.

Bà T1 phải chịu án phí của số tiền 176.856.000 đồng, được tính là 8.842.800 đồng.

[10] Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Lê Thị Thu T1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Thu T1. Sửa bản án sơ thẩm số 03/2019/HN-ST ngày 29/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 213, 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 27, 33, 43, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, các Điều 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh B về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với bà Lê Thị Thu T1.

Xác định quyền sở hữu xe tải nhãn hiệu Hyundai, biển số 71T-9400; quyền sở hữu 7.828 kg gạo (bà T1 quản lý 6.478kg, ông B quản lý 1.350kg); khoản lợi 23.260.000 đồng là tài sản chung của ông Phạm Thanh B và bà Lê Thị Thu T1.

2. Phân chia tài sản:

- Về xe: Bà T1 được quyền sở hữu xe tải nhãn hiệu Hyundai, biển số 71T-9400 do bà T1 đứng tên. Bà T1 có trách nhiệm giao lại cho ông B ½ giá trị xe, tương đương với số tiền là 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

- Về gạo: Ông B được hưởng 3.914 kg gạo, bà T1 được hưởng 3.914 kg gạo. Do ông B đã quản lý 1.350 kg nên bà T1 giao lại cho ông B 2.564 kg, tương ứng giá trị là 23.076.000 đồng (Hai mươi ba triệu không trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

- Bà T1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông B ½ giá trị chênh lệch từ khoản lợi với số tiền là 11.630.000 đồng (Mười một triệu sáu trăm ba mươi ngàn đồng).

Tổng cộng, số tiền bà T1 phải giao cho ông B là 164.706.000 đồng *(Một trăm sáu mươi bốn triệu bảy trăm lẻ sáu ngàn đồng)*.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông B về việc yêu cầu chia quyền sử dụng diện tích 2.461,8 m^2 đất thửa 818, tờ bản đồ số 11 (gồm các thửa cũ 261, 262, tờ bản đồ số 11); 200 tấn lúa mà theo ông B trình bày là bà T1 quản lý 185 tấn, ông B quản lý 20 tấn; 15,522 tấn gạo và 1.050 kg gạo tấm.

Xác định quyền sử dụng diện tích 2.461,8 m^2 đất thuộc thửa 818, tờ bản đồ số 11 (gồm các thửa cũ 261 tờ bản đồ số 11và thửa 262 tờ bản đồ số 11) là tài sản riêng của bà Lê Thị Thu T1.

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông B đối với 01 xe máy cày biển số 71MK-00185 do bà Lê Thị Thu T1 đứng tên.

5. Về phần nợ chung: Đối với các khoản nợ do bà Lê Thị Thu T1 trình bày (nợ ông Khổng Văn N 824.000.000 đồng, nợ ông Bồ Xuân L 225.610.000 đồng, nợ bà Võ Thị Thu T2 554.000.000 đồng, nợ bà Lê Thị Thu T3 1.700.000.000 đồng) không được ông B thừa nhận là nợ chung, đồng thời bà Lê Thị Thu T1 cũng như ông Khổng Văn N, ông Bồ Xuân L, bà Võ Thị Thu T2, bà Lê Thị Thu T3 không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về các khoản nợ nói trên nên Tòa án không xem xét.

6. Về chi phí tố tụng là 4.280.000 đồng ông Phạm Thanh B, bà Lê Thị Thu T1 mỗi người phải nộp 1/2 là 2.140.000 đồng. Do ông B đã tạm ứng số tiền trên nên bị đơn bà Lê Thị Thu T1 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn ông Phạm Thanh B số tiền chi phí tố tụng là 2.140.000 đồng *(Hai triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng)*.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Thanh B phải nộp số tiền 8.842.800 đồng (*Tám triệu tám trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nhưng được trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.547.000 đồng (Hai mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003717 ngày 05/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Trả lại cho ông B số tiền là 18.704.200 đồng *(Mười tám triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn hai trăm đồng)*.

- Bà Lê Thị Thu T1 phải nộp số tiền 8.842.800 đồng (*Tám triệu tám trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; bà T1 còn phải nộp đủ số tiền này.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Thu T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà T1 đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0000005 ngày 21/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện B;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thế Hồng